

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 772/QĐ-ĐHLDXH ngày 02 tháng 04 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

I. THÔNG TIN CHUNG (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ trụ sở chính và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

1.1. Tên trường, sứ mệnh

- Trường Đại học Lao động - Xã hội (Cơ sở II) là trường đại học công lập, trực thuộc hệ thống giáo dục quốc dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đã được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Mã tuyển sinh: **DLS**.

- Sứ mệnh: Trường Đại học Lao động - Xã hội là cơ sở giáo dục đại học công lập duy nhất của ngành Lao động Thương binh và Xã hội trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao theo định hướng ứng dụng với thế mạnh là nhóm Kinh tế - Xã hội; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế - lao động - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngành, đất nước và hội nhập quốc tế.

1.2. Địa chỉ trụ sở chính và địa chỉ trang thông tin điện tử

Địa chỉ : Số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 028.38837801 (số nội bộ: 108,109,111).

Email: pqldt@ldxh.edu.vn.

Website: <http://www.ldxh.edu.vn>.

Facebook: <https://www.facebook.com/ldxh.edu.vn/>.

2. Quy mô đào tạo đến ngày 31/12/2020 (người học)

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo		Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành VII	
I	Chính quy			
1	Sau đại học			
1.1	Tiến sĩ			
1.1.1	Quản trị nhân lực			
1.2	Thạc sĩ			
1.2.1	Quản trị kinh doanh			
1.2.2	Kế toán			
1.2.3	Quản trị nhân lực			
1.2.4	Công tác xã hội			
2	Đại học			
2.1	Chính quy			

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo		Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành VII	
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên			
2.1.1.1	Kinh tế		151	151
2.1.1.2	Quản trị kinh doanh	863		863
2.1.1.3	Kế toán	959		959
2.1.1.4	Quản trị nhân lực	1222		1222
2.1.1.5	Tâm lý học		259	259
2.1.1.6	Bảo hiểm	186		186
2.1.1.7	Luật kinh tế	426		426
2.1.1.8	Công tác xã hội		276	276
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên			
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy			
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy			
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non			
3.1	Chính quy			
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
II	Vừa làm vừa học			
1	Đại học			
1.1	Vừa làm vừa học			
1.1.1	Kế toán	5		5
1.1.2	Quản trị nhân lực	27		27
1.1.3	Công tác xã hội		47	47
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học			
1.2.1	Kế toán	26		26
1.2.2	Quản trị nhân lực	16		16
1.2.3	Công tác xã hội		131	131
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học			

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo		Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành VII	
1.3.1	Kế toán	65		44
1.3.2	Quản trị nhân lực	44		65
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
2	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non			
III	Đào tạo từ xa			

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trong kỳ tuyển sinh của hai năm gần đây (năm 2019 và 2020), Trường tuyển sinh theo 03 phương thức, cụ thể như sau:

- (1) Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- (2) Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia theo từng tổ hợp bài thi/môn thi, xét tuyển từ tổng điểm cao đến thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh;
- (3) Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ).

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

TT	Khối ngành/ Ngành/ Mã ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2019			Năm 2020		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
KHỐI NGÀNH III							
1	Bảo hiểm (7340204) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	100	47	14.0	100	27	14
2	Kế toán (7340301) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	200	252	15.5	200	295	17
3	Quản trị kinh doanh (7340101) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	180	315	16.0	180	198	20.5

TT	Khối ngành/ Ngành/ Mã ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2019			Năm 2020		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
4	Quản trị nhân lực (7340404) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	220	363	16.0	220	361	21
5	Luật kinh tế (7380107) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	100	90	14.0	100	127	15
KHỐI NGÀNH VII							
6	Kinh tế (7310101) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	50	51	14.0	50	58	15
7	Công tác xã hội (7760101) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	100	74	14.0	100	68	15.0
	Tổ hợp 4: C0			14.5			
8	Tâm lý học (7310401) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	50	93	15.5	50	110	19.5
	Tổ hợp 4: C0			16.0			
TỔNG		1000	1285		1000	1244	

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: **2.6 ha**

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): **2,81 m²**

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **600 chỗ**.

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành tin học	Máy tính; Máy in; Bàn ghế; Máy chiếu; Màn chiếu.
2	Phòng thực hành tiếng Anh	Bàn ghế; Máy tính; Cabin nghe; Tai nghe; Máy chiếu; Màn chiếu.

1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	125	10691
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	791
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	13	1997
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	56	4626
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	38	1361
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Số phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	15	1961
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	161
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	3	4915

1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành III	Khoảng 4.000 tên loại, với 70.000 cuốn
2	Khối ngành VII	Khoảng 1.500 tên loại, với 37.000 cuốn

1.5. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học: (chi tiết tại Phụ lục I)

III. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

(1) Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục

chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

(2) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

(3) Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được dự tuyển theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2021, Trường sử dụng 03 phương thức:

- (1) Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh;
- (2) Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021;
- (3) Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

(1) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo::

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Bảo hiểm	7340204	1136/2005/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH Ngày 30/03/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010	2020
2	Công tác xã hội	7760101	1136/2005/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH Ngày 30/03/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2020
3	Kế toán	7340301	1136/2005/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH Ngày 30/03/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2020
4	Quản trị nhân lực	7340404	1136/2005/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH Ngày 30/03/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2020
5	Quản trị kinh doanh	7340101	529/QĐ-BGDĐT Ngày 06/02/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2020
6	Kinh tế	7310101	1408/QĐ-BGDĐT Ngày 19/05/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2020
7	Luật kinh tế	7380107	1408/QĐ-BGDĐT Ngày 19/05/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2020
8	Tâm lý học	7310401	1408/QĐ-BGDĐT Ngày 19/05/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2020
9	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	433/QĐ-BGDĐT Ngày 14/2/2020	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	
10	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2826/QĐ-BGDĐT ngày 28/3/2020	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	

(2) *Chỉ tiêu tuyển sinh:*

STT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu tuyển sinh	
				Dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	Dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT
1	Bảo hiểm	7340204	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	40	10
2	Kế toán	7340301	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	145	35
3	Luật kinh tế	7380107	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	80	20
4	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	135	35
5	Quản trị nhân lực	7340404	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	160	40
6	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	40	10
7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	40	10
8	Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	40	10
9	Công tác xã hội	7760101	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0); Văn, Sử, Địa (C0)	80	20
10	Tâm lý học	7310401	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA); Văn, Sử, Địa (C0)	40	10
TỔNG CỘNG				800	200

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Lao động - Xã hội công bố và không có bài thi/môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT):

Thí sinh tốt nghiệp THPT có tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển (như mục 1.4 ở trên) của từng học kỳ năm học lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 (5 học kỳ) ở bậc THPT đạt từ 18,0 điểm trở lên, bao gồm cả điểm ưu tiên (nếu có).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

1.6.1. Mã tuyển sinh: **DLS**.

1.6.2. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

1.6.3. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.6.4. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT):

- Phiếu đăng ký xét tuyển (*tại Phụ lục 2*);
- Chứng minh thư nhân dân/Căn cước công dân (Bản sao có công chứng);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao có công chứng) đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2020 trở về trước;
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương;
- Học bạ (bản sao có công chứng);
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);
- Địa chỉ, điện thoại liên hệ của thí sinh.

(3) Đối với xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

* Đối với đối tượng (1) (2) (3) (4) (5) quy định tại mục 1.8.1 hồ sơ bao gồm:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (*tại Phụ lục 3*);
- + Ít nhất một trong các bản photocopy sau: Chứng nhận là thành viên được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác;
- + Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6.

* Đối với đối tượng (6) quy định tại mục 1.8.1 hồ sơ bao gồm:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (*tại Phụ lục 4*);
- + Bản photocopy học bạ 3 năm học THPT;
- + Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6;
- + Bản photocopy hộ khẩu thường trú.

* Đối với đối tượng quy định tại mục 1.8.2 hồ sơ bao gồm:

- + Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển (*tại Phụ lục 5*);
- + Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia.

1.6.5. Xác nhận nhập học

* Đối với xét tuyển thẳng: Sau khi có thông báo trúng tuyển của trường, thí sinh phải nộp bản chính Giấy chứng nhận đoạt giải để xác nhận nhập học.

* Đối với ưu tiên xét tuyển; xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT: Sau khi có thông báo trúng tuyển của trường, thí sinh phải nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 để xác nhận nhập

học.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển thẳng: theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT):

- + Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ ngày 26/4/2021 đến 17h ngày 22/7/2021;
- + Trường công bố kết quả trúng tuyển: Dự kiến trước ngày 27/7/2021;
- + Thí sinh xác nhận nhập học: Dự kiến trước ngày 15/8/2021.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT và xác nhận nhập học

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT:

- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại trường phổ thông đang theo học hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh nộp Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 để xác nhận nhập học bằng 1 trong 2 hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Phòng Quản lý Đào tạo, Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: Nhà A, số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Hotline: 028.38837801 (số nội bộ: 108,109,111);

+ Gửi qua đường bưu chính theo địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo, Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: Nhà A, số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Hotline: 028.38837801 (số nội bộ: 108,109,111).

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT):

Thí sinh có thể nộp hồ sơ xét tuyển và xác nhận nhập học bằng 1 trong 2 hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Phòng Quản lý Đào tạo, Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: Nhà A, số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Hotline: 028.38837801 (số nội bộ: 108,109,111);

- Gửi qua đường bưu chính theo địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo, Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: Nhà A, số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Hotline: 028.38837801 (số nội bộ: 108,109,111).

(3) Đối với xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

- Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển tại Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh.

- Thí sinh nộp Giấy chứng nhận đoạt giải để xác nhận nhập học bằng 1 trong 2 hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Phòng Quản lý Đào tạo, Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: Nhà A, số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Hotline: 028.38837801 (số nội bộ: 108,109,111);

+ Gửi qua đường bưu chính theo địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo, Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: Nhà A, số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Hotline: 028.38837801 (số nội bộ: 108,109,111);

1.7.3. Các điều kiện xét tuyển

- Trường xét tuyển theo *Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; Tuyển sinh trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên mầm non* của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2021.

Thí sinh trúng tuyển là những thí sinh đạt mức điểm xét tuyển theo quy định của Trường theo từng tổ hợp môn xét tuyển và theo từng ngành đào tạo, xét từ cao đến thấp cho đến khi đủ số lượng tuyển sinh.

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi ngoại ngữ và điểm thi các môn thi được bảo lưu theo Quy chế thi và xét công nhận tốt nghiệp THPT trong việc xét tuyển vào đại học chính quy năm 2021.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển

1.8.1. Xét tuyển thẳng

Các đối tượng được xét tuyển thẳng vào Trường như sau:

(1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT: *được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành.*

(2) Người đã trúng tuyển vào Trường Đại học Lao động - Xã hội các năm trước, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì *được xem xét nhận vào học tại ngành đã trúng tuyển trước đây.* Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị đại học để ôn tập trước khi vào học chính thức;

(3) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế hoặc thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn và đã tốt nghiệp THPT: *được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn thi của thí sinh, cụ thể như sau:*

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
1	Toán	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính – Ngân hàng	7340201
		Công nghệ thông tin	7480201
		Kiểm toán	7340302
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
2	Vật lý	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính – Ngân hàng	7340201
		Công nghệ thông tin	7480201
		Kiểm toán	7340302
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
3	Hóa học	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
		Luật kinh tế	7380107
Quản trị kinh doanh	7340101		
Quản trị nhân lực	7340404		
Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101		
Công tác xã hội	7760101		
Tâm lý học	7310401		
Tài chính – Ngân hàng	7340201		
Công nghệ thông tin	7480201		
Kiểm toán	7340302		
Hệ thống thông tin quản lý	7340405		
4	Ngữ văn	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính – Ngân hàng	7340201
		Công nghệ thông tin	7480201
		Kiểm toán	7340302
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		5	Tiếng Anh
Kế toán	7340301		
Luật kinh tế	7380107		
Quản trị kinh doanh	7340101		
Quản trị nhân lực	7340404		
Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101		
Công tác xã hội	7760101		
Tâm lý học	7310401		
Tài chính – Ngân hàng	7340201		
Công nghệ thông tin	7480201		
Kiểm toán	7340302		
Hệ thống thông tin quản lý	7340405		
6	Lịch sử		
		Tâm lý học	7310401
7	Địa lý	Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401

Các đối tượng này nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.

(4) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, Trường căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

(5) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Trường, Nhà trường căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ GDĐT để xem xét, quyết định cho vào học;

(6) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 (một) năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quy định;

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo của Trường như đối tượng (3) quy định tại mục 1.8.1 ở trên.

1.8.3. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm tổ hợp các bài thi/môn thi + Điểm ưu tiên theo khu vực + Điểm ưu tiên theo đối tượng.

1.9. Lệ phí xét tuyển : 25.000 đồng/hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2021: 372.000 đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà nước.

1.11. Các nội dung khác

1.11.1. Chính sách miễn, giảm học phí

Nhà trường thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà nước.

1.11.2. Chính sách học bổng khuyến khích học tập

Hàng năm, Nhà trường hình thành Quỹ học bổng khuyến khích học tập và hỗ trợ sinh viên trị giá từ khoảng 3 tỷ đồng để cấp học bổng và hỗ trợ cho các sinh viên có thành tích tốt trong học tập và rèn luyện (dựa trên kết quả học tập và rèn luyện của năm học trước liền kề).

1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

Nếu có tuyển bổ sung, Trường sẽ có thông báo cụ thể sau.

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất: 2018 và 2019)

Khối ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số sinh viên tốt nghiệp		Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng (Tỷ lệ tính trên số sinh viên có phần hỏi khảo sát)	
	D10	D11	D10	D11	D10	D11	D10	D11
Khối ngành III	1496	1150	1351	1387	1117	936	92.5	90.7
Khối ngành VII	150	150	146	132	115	102	85.4	93.8
Tổng	1646	1300	1497	1519	1232	1038	89.0	92.3

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2020 của trường: 37.799.000.463 đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên/năm của năm 2020: 9.059.901 đồng.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học

2.1. Đào tạo để cấp bằng đại học thứ nhất

2.1.1. Đối tượng tuyển sinh

(1) Là công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế (trừ các trường hợp Không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi hành án hình sự; Những người bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển; Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học).

(2) Tính đến thời điểm dự tuyển, đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy/giáo dục thường xuyên hoặc tương đương.

(3) Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT).

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Bảo hiểm	7340204	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	10
2	Kế toán	7340301	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	20
3	Luật kinh tế	7380107	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	15
4	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	15
5	Quản trị nhân lực	7340404	Toán, Lý, Hóa (A0);	20

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
			Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0)	
6	Công tác xã hội	7760101	Toán, Lý, Hóa (A0); Toán, Lý, Anh (A1); Toán, Văn, Anh (D0); Văn, Sử, Địa (C0)	30
TỔNG CỘNG				110

2.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh có tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển của 03 năm học ở bậc THPT (06 học kỳ) đạt từ 15,0 điểm trở lên.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Trường không phân biệt các tổ hợp xét tuyển.
- Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh

(1) Thời gian:

Trường tổ chức xét tuyển 02 đợt trong năm:

- Đợt tháng 6, 7 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6);
- Đợt tháng 11, 12 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11).

Ngoài các đợt xét tuyển trên, tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt xét tuyển khác trong năm.

(2) Hồ sơ ĐKXT:

- Phiếu tuyển sinh (theo mẫu) được Ủy ban nhân dân xã/phường (đối với những người chưa có việc làm) hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị (đối với những người đã có việc làm) xác nhận trong thời gian 6 tháng tính đến ngày dự tuyển;

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường);
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT;
- Bản sao công chứng Học bạ THPT;
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có);
- 02 ảnh cỡ 3x4 trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ; mặt sau ảnh ghi rõ họ, tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh;
- 02 bì thư dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.

Trường không nhận hồ sơ thiếu các giấy tờ, thủ tục quy định, không đúng thực tế. Nếu hồ sơ, văn bằng bị phát hiện không đúng sự thật, thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, bị buộc thôi học.

(3) Hình thức nhận hồ sơ và lệ phí ĐKXT:

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển và lệ phí đăng ký dự tuyển tại Phòng Quản lý đào tạo, Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: số 1018 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh hoặc tại các địa điểm liên kết của Trường.

2.1.8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm tổ hợp các bài thi/môn thi + Điểm ưu tiên theo khu vực + Điểm ưu tiên theo đối tượng.

2.1.9. *Lệ phí xét tuyển*: 25.000 đ/1 lần xét tuyển, nộp ngay khi đăng ký dự tuyển.

2.1.10. *Học phí dự kiến với sinh viên; Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2021: 558.000 đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà nước.

2.2. Đào tạo liên thông

2.3.1. Đối tượng tuyển sinh

(1) Là công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế (trừ các trường hợp Không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi hành án hình sự; Những người bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển; Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học).

(2) Tính đến thời điểm dự tuyển, đã tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng, cao đẳng nghề. Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

(3) Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

2.3.2. *Phạm vi tuyển sinh*: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3.3. *Phương thức tuyển sinh*: Xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung toàn khoá học của bậc trung cấp, cao đẳng.

2.3.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh*: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

(1) Chỉ tiêu đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ đại học:

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Bảo hiểm	7340204	Điểm trung bình chung toàn khoá học của bậc trung cấp	10
2	Kế toán	7340301		15
3	Quản trị kinh doanh	7340101		10
4	Quản trị nhân lực	7340404		20
5	Công tác xã hội	7760101		30
TỔNG CỘNG				85

(2) Chỉ tiêu đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học:

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Bảo hiểm	7340204	Điểm trung bình chung toàn khoá học của bậc trung cấp	20
2	Kế toán	7340301		20

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
3	Quản trị kinh doanh	7340101		20
4	Quản trị nhân lực	7340404		30
5	Công tác xã hội	7760101		25
TỔNG CỘNG				115

2.2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh có điểm trung bình chung học tập toàn khóa học ở bậc trung cấp, cao đẳng đạt từ 5.0 trở lên (đối với thang điểm 10) hoặc 2.0 (đối với thang điểm 4).

2.3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh

(1) Thời gian:

Trường tổ chức xét tuyển 02 đợt trong năm:

- Đợt tháng 6, 7 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6);
- Đợt tháng 11, 12 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11).

Ngoài các đợt xét tuyển trên, tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt xét tuyển khác trong năm.

(2) Hồ sơ ĐKXT:

- Phiếu tuyển sinh (theo mẫu) được Ủy ban nhân dân xã/phường (đối với những người chưa có việc làm) hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị (đối với những người đã có việc làm) xác nhận trong thời gian 6 tháng tính đến ngày dự tuyển;

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường);
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp Trung cấp/Cao đẳng;
- Bản sao công chứng Bảng điểm/Sổ điểm bậc Trung cấp/Cao đẳng;
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có);
- 02 ảnh cỡ 3x4 trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ; mặt sau ảnh ghi rõ họ, tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh;
- 02 bì thư dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.

Trường không nhận hồ sơ thiếu các giấy tờ, thủ tục quy định, không đúng thực tế. Nếu hồ sơ, văn bằng bị phát hiện không đúng sự thật, thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, bị buộc thôi học.

(3) Hình thức nhận hồ sơ và lệ phí ĐKXT:

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển và lệ phí đăng ký dự tuyển tại Phòng Quản lý Đào tạo, Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Hotline: 028.38837801 (số nội bộ: 108,109,111).

2.2.8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm tổ hợp các bài thi/môn thi + Điểm ưu tiên theo khu vực +

Điểm ưu tiên theo đối tượng.

2.2.9. *Lệ phí thi tuyển*: 25.000 đ/1 thí sinh, nộp ngay khi đăng ký dự tuyển.

2.2.10. *Học phí dự kiến với sinh viên; Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2021: 558.000 đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà nước.

3. Tuyển sinh theo đơn đặt hàng trình độ đại học cho các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

Trường có tổ chức đào tạo theo đơn đặt hàng của các chủ thể thực hiện theo hợp đồng giữa các bên liên quan, theo quy định của pháp luật.

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Họ và tên: **TS. Nguyễn Thị Giáng Hương**

Số điện thoại liên hệ: 0964256565

Email: gianghuong.ldxh@gmail.com

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Hà Xuân Hùng

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU CHỦ TRÌ GIẢNG DẠY

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
1	BÙI ANH SƠN	Nam		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		7310101	Kinh tế
2	BÙI ĐỖ PHÚC QUYÊN	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
3	BÙI HOÀNG NGỌC	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học		7340101	Quản trị kinh doanh
4	BÙI HOÀNG VIỆT	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán
5	BÙI THỊ HƯƠNG	Nữ		Thạc sĩ	Văn Hóa học		7310401	Tâm lý học
6	BÙI THỊ OANH	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
7	BÙI THỊ LUYỆN	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực
8	BÙI THỊ THU HIỀN	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
9	BÙI VĂN MINH	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
10	CHÂU HOÀI BẢO	Nam		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
11	CHU MINH HÙNG	Nam		Thạc sĩ	Toán học		7340201	Tài chính - Ngân hàng
12	CÔNG HOÀNG THUẬN	Nam		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		7310101	Kinh tế
13	ĐẶNG LÊ THANH BÌNH	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán
14	ĐẶNG QUANG CẢNH	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
15	ĐẶNG THỊ TÓ UYÊN	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý hành chính công		7340101	Quản trị kinh doanh
16	ĐÀO LỆ HẰNG	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp dạy học tiếng Anh	x		
17	ĐINH KIỆM	Nam		Tiến sĩ	Kinh doanh và Quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
18	ĐINH THỊ MỪNG	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
19	ĐINH THỊ TÂM	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340404	Quản trị nhân lực
20	ĐỖ THỊ ÁNH TUYẾT	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật		7340404	Quản trị nhân lực
21	ĐỖ THỊ HOA LIÊN	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
22	ĐỖ THỊ TÝ	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
23	ĐOÀN THANH VŨ	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
24	ĐOÀN THỊ THỦY	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
25	ĐOÀN VĂN BA	Nam		Đại học	Kinh tế		7340404	Quản trị nhân lực
26	DƯƠNG LÊ CẨM THÚY	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7340201	Tài chính - Ngân hàng
27	DƯƠNG THỊ NHUNG	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán
28	HÀ LÂM HỒNG	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý		7310401	Tâm lý học
29	HỒ THỊ NGỌC SAO	Nữ		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x		
30	HỒ TRẦN QUỐC HẢI	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
31	HOÀNG CAO THIÊN	Nam		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x		
32	HOÀNG KHOA NAM	Nam		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		7310101	Kinh tế
33	HOÀNG THỊ BIÊN	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7380107	Luật kinh tế

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
34	HOÀNG THỊ HẠNH	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
35	HOÀNG THỊ TÂM	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
36	HOÀNG THỊ THU HOÀI	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội
37	HOÀNG THỊ THU HUYỀN	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
38	HOÀNG THỊ THƯƠNG	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
39	HOÀNG VÕ HẰNG PHƯƠNG	Nữ		Thạc sĩ	Thương mại (Tài chính)		7340101	Quản trị kinh doanh
40	HUỖNH CÔNG DU	Nam		Tiến sĩ	Hướng dẫn và Tư vấn		7340404	Quản trị nhân lực
41	HUỖNH MỸ HIỆU	Nam		Đại học	Kế hoạch hóa kinh tế quốc dân		7340404	Quản trị nhân lực
42	HUỖNH THỊ PHƯƠNG TRANG	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	x		
43	HUỖNH THỊ THÀNH	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
44	HUỖNH THỊ THÚY PHƯỢNG	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
45	KHUẤT HƯƠNG GIANG	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
46	KHÚC MINH TRIẾT	Nam		Thạc sĩ	TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG		7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
47	KIỀU LÊ CÔNG SƠN	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử	x		
48	LÃ VĂN ĐOÀN	Nam		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		7340204	Bảo hiểm
49	LÂM KIM NGỌC	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp dạy học tiếng Anh	x		
50	LÂM VĂN SIÊNG	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
51	LÊ HỒNG NGỌC BÍCH	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội
52	LÊ HỮU NHƠN	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
53	LÊ NGỌC ĐIỆP	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
54	LÊ NGỌC THẠNH	Nam		Tiến sĩ	Luật Kinh tế		7380107	Luật kinh tế
55	LÊ QUỐC DIỄM	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
56	LÊ THỊ CẨM TRANG	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340404	Quản trị nhân lực
57	LÊ THỊ MINH TUYỀN	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340101	Quản trị kinh doanh
58	LÊ THỊ MỸ	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
59	LÊ THỊ NHUNG	Nữ		Tiến sĩ	Công tác xã hội		7760101	Công tác xã hội
60	LÊ THỊ TOÀN	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
61	LÊ THỊ ÚT	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
62	LỮ THỊ NGỌC DIỆP	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
63	LƯU THỊ VUI	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		7310401	Tâm lý học
64	MAI THỊ PHƯƠNG THUYẾT	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
65	MAI XUÂN TOÀN	Nam		Thạc sĩ	Toán ứng dụng		7340204	Bảo hiểm
66	NGÔ QUANG HUY	Nam		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x		
67	NGÔ THỊ LỆ THU	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội		7760101	Công tác xã hội
68	NGUYỄN ANH TÚ	Nữ		Thạc sĩ	Tài Chính Ngân hàng		7340301	Kế toán
69	NGUYỄN CÔNG TOẠI	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
70	NGUYỄN ĐẮC MẠNH	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
71	NGUYỄN ĐĂNG PHÚ	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
72	NGUYỄN ĐÌNH PHONG	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x		
73	NGUYỄN DUY DUÂN	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
74	NGUYỄN DUY TÂN	Nam		Thạc sĩ	QUẢN TRỊ KINH DOANH		7340404	Quản trị nhân lực
75	NGUYỄN LẶC	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
76	NGUYỄN LÊ ANH	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7310101	Kinh tế
77	NGUYỄN LÊ THANH HUYỀN	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực
78	NGUYỄN LÊ TUYẾT LOAN	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
79	NGUYỄN MINH TUẤN	Nam		Tiến sĩ	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội
80	NGUYỄN NGỌC DIỆP	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7340101	Quản trị kinh doanh
81	NGUYỄN NGỌC HẢI	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		7340301	Kế toán
82	NGUYỄN NGỌC THANH HẢI	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
83	NGUYỄN PHƯƠNG CƯỜNG	Nam		Thạc sĩ	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
84	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	Nam		Thạc sĩ	Truyền dữ liệu và mạng máy tính		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
85	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	Nam		Thạc sĩ	Tự động hóa		7340404	Quản trị nhân lực
86	NGUYỄN QUỐC THẮNG	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
87	NGUYỄN QUỲNH NGA	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực
88	NGUYỄN SINH CÔNG	Nam		Thạc sĩ	KINH TẾ		7340101	Quản trị kinh doanh
89	NGUYỄN TẤN TÀI	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340404	Quản trị nhân lực
90	NGUYỄN TẮT HIỆP	Nam		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp dạy học tiếng Anh	x		
91	NGUYỄN THỊ ANH THI	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích		7340201	Tài chính - Ngân hàng
92	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
93	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	Nữ		Thạc sĩ	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	x		
94	NGUYỄN THỊ DIỄM	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán
95	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
96	NGUYỄN THỊ HẢI ÂU	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340204	Bảo hiểm
97	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực
98	NGUYỄN THỊ HOA TÂM	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
99	NGUYỄN THỊ HOÀI ANH	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học chính trị và Dịch vụ xã hội		7760101	Công tác xã hội
100	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử ĐCS Việt Nam	x		
101	NGUYỄN THỊ NGỌC QUÝ	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán
102	NGUYỄN THỊ NGỌC UYÊN	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x		
103	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán
104	NGUYỄN THỊ QUỲNH PHƯƠNG	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
105	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
106	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý		7340204	Bảo hiểm
107	NGUYỄN THỊ THIÊN PHƯƠNG	Nữ		Thạc sĩ	Dạy tiếng anh cho người nói ngôn ngữ khác	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
108	NGUYỄN THỊ THOÀ	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học
109	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
110	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ học		7310101	Kinh tế
111	NGUYỄN THỊ THU THỦY	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ Văn		7310101	Kinh tế
112	NGUYỄN THỊ THÚY	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
113	NGUYỄN THỊ THÚY HIỀN	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý GD		7310401	Tâm lý học
114	NGUYỄN THỊ TÌNH THƯƠNG	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật		7340404	Quản trị nhân lực
115	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp dạy học tiếng Anh	x		
116	NGUYỄN THỊ VÂN	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7340101	Quản trị kinh doanh
117	NGUYỄN THỊ VÂN	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
118	NGUYỄN THỊ YẾN THU	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
119	NGUYỄN VĂN TOÀN	Nam		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		7340204	Bảo hiểm

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
120	NGUYỄN VĂN ĐÁN	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán
121	NGUYỄN VĂN ĐÔNG	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế thể thao		7340404	Quản trị nhân lực
122	NGUYỄN VĂN HÀ	Nam		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		7340101	Quản trị kinh doanh
123	NGUYỄN VĂN HIẾU	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học		7340404	Quản trị nhân lực
124	NGUYỄN VĂN NGỌ	Nam		Thạc sĩ	Su phạm kỹ thuật		7340404	Quản trị nhân lực
125	NGUYỄN VĂN NHÂN	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
126	NGUYỄN VĂN QUÝ	Nam		Thạc sĩ	Tài Chính Ngân hàng		7340301	Kế toán
127	NGUYỄN VĂN VUI	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
128	NÔNG THỊ LUYẾN	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
129	PHẠM ĐÌNH DZU	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
130	PHẠM NGỌC THÀNH	Nam		Tiến sĩ	Thương mại		7340204	Bảo hiểm
131	PHẠM THANH HẢI	Nam		Thạc sĩ	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội
132	PHẠM THANH SƠN	Nam		Thạc sĩ	QUẢN TRỊ KINH DOANH			

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
133	PHẠM THỊ THANH HUYỀN	Nữ		Thạc sĩ	* Kinh doanh Thương mại* Kế toán		7340301	Kế toán
134	PHẠM THỊ TUỜNG VI	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340204	Bảo hiểm
135	PHẠM VĂN HẢI	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục		7340201	Tài chính - Ngân hàng
136	PHẠM VĂN THIỆU	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học		7340404	Quản trị nhân lực
137	PHẠM VĂN TUÂN	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học
138	PHAN THANH HẢI	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
139	PHAN THỊ THANH	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục(TESOL)		7340201	Tài chính - Ngân hàng
140	PHAN THỊ LIỆU	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7340404	Quản trị nhân lực
141	PHAN THỊ QUỲNH TRANG	Nữ		Thạc sĩ	Dạy tiếng anh cho người nói ngôn ngữ khác	x		
142	PHÙ QUỐC HUY	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
143	PHÙNG BỬU OANH	Nữ		Thạc sĩ	QUẢN TRỊ KINH DOANH		7340101	Quản trị kinh doanh
144	PHÙNG THỊ MINH HƯỜNG	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
145	PHÙNG VĂN SÁNG	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
146	TÀO QUANG TIẾN	Nam		Thạc sĩ	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội
147	TÔ THỊ THANH HÀ	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích	x		
148	TÔN THẮT VIÊN	Nam		Tiến sĩ	Tài chính - ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
149	TỔNG THÀNH THỤY	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
150	TRẦN BÁ HIỆP	Nam		Thạc sĩ	Chính trị học(Hồ Chí Minh học)		7310101	Kinh tế
151	TRẦN HOÀNG ANH	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
152	TRẦN HOÀNG TUẤN	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340404	Quản trị nhân lực
153	TRẦN HUY HÙNG	Nam		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
154	TRẦN MINH ĐẠT	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật		7340404	Quản trị nhân lực
155	TRẦN NGỌC DÂN	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
156	TRẦN QUỐC THỐNG	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
157	TRẦN QUỐC VIỆT	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
158	TRẦN TẤN HÙNG	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
159	TRẦN THỊ HOÀNG NGÂN	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7340101	Quản trị kinh doanh
160	TRẦN THỊ NHƯ TRANG	Nữ		Thạc sĩ	CN XH Khoa học		7310401	Tâm lý học
161	TRẦN THỊ THANH THÚY	Nữ		Thạc sĩ	QTKD		7340204	Bảo hiểm
162	TRẦN THỊ THẢO	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực
163	TRẦN VĂN THÀNH	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7310401	Tâm lý học
164	TRỊNH HỮU KIÊN	Nam		Thạc sĩ	QUẢN TRỊ KINH DOANH		7340101	Quản trị kinh doanh
165	TRỊNH QUANG	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán
166	TRỊNH THỊ LIÊN	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
167	TRỊNH THỊ THƠM	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
168	TRỊNH THÙY LINH	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
169	TRƯƠNG ANH TUẤN	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế		7340204	Bảo hiểm
170	TRƯƠNG HOÀNG CHINH	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh Thương mại		7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
171	TRƯƠNG HOÀNG YẾN	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340404	Quản trị nhân lực
172	TRƯƠNG THỊ THẨM	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x		
173	TRƯƠNG THỊ THÚY HÒA	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học
174	VĂN HỮU QUANG NHẬT	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
175	VÕ CẢNH THỊNH	Nam		Thạc sĩ	Tài Chính Ngân hàng		7340301	Kế toán
176	VŨ HUY TUẤN	Nam		Thạc sĩ	Su phạm kỹ thuật		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
177	VŨ LONG PHỤNG	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý		7340301	Kế toán
178	VŨ THỊ LỰA	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học
179	VŨ THỊ MINH PHƯƠNG	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội		7760101	Công tác xã hội
180	VŨ THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý		7340204	Bảo hiểm
181	VŨ THỊ THANH TÂM	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích	x		
182	VŨ THỊ THU HUYỀN	Nữ		Thạc sĩ	Văn Hóa học		7310101	Kinh tế

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
183	VŨ THÚY ANH	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7340404	Quản trị nhân lực

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Hà Xuân Hùng

PHỤ LỤC 2. PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN HỌC BẠ NĂM 2021



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐHCQ NĂM 2021**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2021
(Dành cho thí sinh xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT)

A. THÔNG TIN THÍ SINH

1. **Họ, chữ đệm và tên của thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu):
.....
2. **Giới tính** (Nữ ghi 1, Nam ghi 0):
3. **Ngày tháng năm sinh:**
4. **Nơi sinh:**
5. **Số CMND/CCCD**
6. **Số Zalo:**
7. **Số điện thoại:**
8. **Địa chỉ Email:**
9. **Địa chỉ liên hệ (báo tin):**
10. **Khu vực ưu tiên:** 1 2 2NT 3
11. **Đối tượng ưu tiên (nếu có):** 01 02 03 04 05 06 07
12. **Hộ khẩu thường trú:** Mã Tỉnh Mã Quận/Huyện

B. THÔNG TIN DÙNG ĐỂ XÉT TUYỂN

13. **Địa điểm học tập:** ① Trụ sở chính số 43 Trần Duy Hưng, TP Hà Nội - DLX
② Cơ sở II TP Hồ chính minh – DLS
14. **Đăng ký tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021:** Có Không
15. **Ngành đăng ký xét tuyển:**

Thứ tự nguyện vọng	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét
NV1			
NV2			
NV3			
NV4			

16. Kết quả học tập 5 học kỳ theo tổ hợp môn xét tuyển và điểm ưu tiên:

Tổ hợp xét	Môn xét tuyển trong tổ hợp	Điểm Trung bình chung					Điểm trung bình chung 5 học kỳ
		Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12	
		Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	
.....	Môn						
	Môn						
	Môn						
① Tổng điểm trung bình chung 3 môn							

- ② **Điểm ưu tiên khu vực** , ngày tháng năm 2021
- ③ **Điểm ưu tiên đối tượng** **CHỮ KÝ THÍ SINH**
- ④ **Tổng điểm (① + ② + ③)** (Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 3
PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG
VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 20...

Ảnh 4x6

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THẮNG
VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 201..
(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh)

1. **Họ và tên thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0) **Giới**

2. **Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh:**

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)
ngày tháng năm

3. **Số CMND** (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. **Điện thoại** (như hồ sơ đăng ký dự thi): **Email:**

5. **Nơi sinh** (tỉnh, thành phố):

6. **Năm tốt nghiệp THPT**

7. **Năm đoạt giải:**

8. **Môn đoạt giải, loại giải, huy chương**

Môn đoạt giải

Loại giải, loại huy chương

9. **Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm 201.. môn:**

10. **Đăng ký xét tuyển thẳng vào trường/ngành học:**

Số TT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
...			
...			
...			
...			
...			

11. **Địa chỉ báo tin:**

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp

Ngày tháng .. năm 20

12 trường đã khai

Chữ ký của thí sinh

đúng sự thật.

Ngày tháng năm 20

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 4
PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO
ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN 20....

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh 4x6

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG
VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 201..
(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thăng theo quy định tại
điểm i, khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh)

1. Họ và tên thí sinh *(Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)*

..... *(nữ ghi 1, nam ghi 0)*

Giới

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

--	--	--	--	--	--

ngày tháng năm

3. Số CMND *(như hồ sơ đăng ký dự thi)*

--	--	--	--	--	--	--	--

4. Điện thoại *(như hồ sơ đăng ký dự thi):* **Email:**.....

5. Hộ khẩu thường trú *(Ghi rõ xã, huyện, tỉnh)*.....

6. Dân tộc:

7. Nơi học THPT hoặc tương đương:

- Năm lớp 10:

- Năm lớp 11:

- Năm lớp 12:

8. Năm tốt nghiệp THPT:.....

9. Học lực: Năm lớp 10:; Năm lớp 11:; Năm lớp 12:

10. Đăng ký xét tuyển thăng vào trường/ngành học:

Số TT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
...			
...			
...			
...			

11. Địa chỉ báo tin:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp Ngày tháng năm 20..

12 trường.....

Chữ ký của thí sinh

đã khai đúng sự thật.

Ngày tháng năm 20..

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 5
PHIẾU ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀO
ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN 20...

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh 4x6

PHIẾU ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN 201..

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Số CMND (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi): **Email:**

5. Nơi sinh (ghi tỉnh, thành phố).

6. Môn đoạt giải: **Loại giải, huy chương:**

7. Năm đoạt giải:

8. Năm tốt nghiệp THPT:

9. Đăng ký ưu tiên xét tuyển (như hồ sơ đăng ký dự thi):

Số TT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
...			
...			
...			
...			

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp
12 trường đã khai
đúng sự thật.

Ngày tháng năm 20

Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 20....

Chữ ký của thí sinh